

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam hiện nay

PHẠM VIỆT PHƯƠNG*

Thực tế lịch sử đã chứng minh, trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, tất cả các nước có xuất phát điểm thấp, muốn vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới không có con đường nào khác ngoài việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) gắn với phát triển kinh tế tri thức (KTĐT). Nền KTĐT dựa ngày càng nhiều vào các thành tựu của khoa học và công nghệ (KHCN), gồm: nghiên cứu, sáng tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới. Vì vậy, thực hiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTĐT là nhiệm vụ quan trọng hiện nay nhằm đưa đất nước ta phát triển nhanh và bền vững.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CNH, HĐH GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KTĐT

Ở Việt Nam, quan điểm CNH, HĐH gắn với phát triển KTĐT đã được đề cập, bàn bạc từ các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý... và được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau từ những năm đầu thời kỳ Đổi mới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (năm 2001) nhận định, thế kỷ XXI, KHCN sẽ có bước tiến nhảy vọt, KTĐT có vai trò ngày càng nổi bật. Do đó, Đại hội Đại biểu đại biểu toàn quốc lần thứ IX chỉ rõ: “Phát triển KHCN cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH” để từng bước phát triển KTĐT và nâng cao năng suất lao động.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (năm 2006) tiếp tục nhấn mạnh: “Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động KHCN với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển KTĐT”.

Đến Đại hội Đại biểu đại biểu toàn quốc lần thứ XI (năm 2011), Đảng ta chú trọng tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KTĐT: “Phát triển mạnh KHCN làm động lực đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH, phát triển KTĐT”.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Phát triển KHCN nhằm mục tiêu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, phát triển KTĐT, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”.

Đại hội Đại biểu đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) nhấn mạnh: “Phát triển mạnh mẽ KHCN, làm cho KHCN thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, KTĐT”. Đại hội Đại biểu đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã khẳng định: CNH, HĐH trong giai đoạn tới là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình CNH, HĐH trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển KTĐT, lấy KHCN, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển.

Nội dung trọng tâm của thực hiện CNH, HĐH gắn với phát triển KTĐT là lựa chọn để có thể bỏ qua một số thế hệ công nghệ trung gian, đi thẳng vào công nghệ cao, công nghệ mới nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành công nghiệp dịch vụ có hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, ngoài một số chỉ tiêu như: tăng trưởng GDP bình quân 7%-8%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD..., còn có một số chỉ tiêu gắn với lộ trình CNH, HĐH, phát triển KTĐT. Cụ thể là: tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% GDP; giá trị sản phẩm công nghệ cao đạt 45% GDP; yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt 35%; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 2,5%-3%/năm; giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống còn 30%-35%...

* ThS., Học viện Ngân hàng

QUÁ TRÌNH CNH, HĐH GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KTTT Ở NƯỚC TA

Những thành quả đạt được

Sau 35 năm Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc CNH, HĐH đất nước gắn liền với phát triển KTTT, đưa nước ta từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp và ngày càng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới; đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, vị thế và uy tín của đất nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những quốc gia có nền công nghiệp có năng lực cạnh tranh toàn cầu (CIP) ở mức khá cao, thuộc vào nhóm các quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp trung bình cao với vị trí thứ 44 trên thế giới vào năm 2018 theo đánh giá của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO). Theo đó, trong giai đoạn 1990-2018, năng lực cạnh tranh công nghiệp đã tăng 50 bậc và giai đoạn 2010-2018 tăng 23 bậc, tăng nhanh nhất trong các nước thuộc khu vực ASEAN và đã tiệm cận vị trí thứ 5 của Philippines (chỉ kém 0,001 điểm), tiến gần hơn với nhóm 4 nước có năng lực cạnh tranh mạnh nhất trong khối (Ban Chỉ đạo 35 Bộ Công Thương, 2020).

Trong 10 năm qua (2011-2020), công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân với đóng góp xấp xỉ 30% vào GDP và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (năm 2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới (Trần Tuấn Anh, 2021). Đến nay, Việt Nam đã hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như: khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; xi măng và vật liệu xây dựng; dệt may, da giày; cơ khí chế biến chế tạo, ô tô, xe máy... tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước. Đồng thời, phát triển công nghiệp đã góp phần tích cực trong giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân. Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp ngày càng tăng. Bình quân mỗi năm, khu vực này tạo thêm khoảng 300.000 việc làm (Ban Chỉ đạo 35 Bộ Công Thương, 2020).

Bên cạnh đó, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động đã ngày càng hướng vào lối công nghiệp hóa. Bước đầu hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Cùng với đó, cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 9,1% năm 2010 xuống còn khoảng 8,1% năm 2016 và chỉ còn 5,55% vào năm 2020) (Trần Tuấn Anh, 2021). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp.

Cơ cấu công nghệ trong ngành công nghiệp đã có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại hơn với sự dịch chuyển mạnh từ các ngành thâm dụng lao động, như: dệt may, da giày sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, như: máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại.

Đặc biệt, thời gian qua, các khu công nghệ cao đã được hình thành và phát triển ở Việt Nam với mục tiêu chiến lược được xác định là tạo ra năng lực nội sinh về KHCN. Đây là hướng đi tất yếu dẫn vào kỷ nguyên công nghệ hiện đại, là mô hình tổ chức của nền KTTT phù hợp với các nước đang phát triển. Từ đây, có thể xuất hiện các phát minh, sáng chế mang thương hiệu quốc gia, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghệ cao đang cho thấy sức sống mạnh mẽ khi đón nhận hàng loạt dự án đầu tư lớn có chất lượng ở trong và ngoài nước. Điển hình như, Khu công nghệ cao Hòa Lạc hiện có 91 dự án đầu tư còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 3,7 tỷ USD; trong đó, năm 2019, đã cấp quyết định chủ trương đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/quyết định giao đất cho 4 dự án mới với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 323 triệu USD; giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2019 đạt hơn 1,2 tỷ USD và giá trị xuất khẩu đạt hơn 1,2 tỷ USD (Quỳnh Nga, 2020). Nhiều dự án đầu tư của các tập đoàn hàng đầu ở trong nước và quốc tế đã có mặt tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, như: Tập đoàn Hanwha Aerospace (Hàn Quốc), Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển của Tập đoàn Nissan Techno (Nhật Bản), Tập đoàn Nidec (Nhật Bản), Trung tâm Nghiên cứu và kiểm thử DT&C (Hàn Quốc), Tập đoàn Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông, Tập đoàn Vingroup...

Tại Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh có 161 dự án đầu tư còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư 7,3 tỷ USD; riêng năm 2019, thu hút được 11 dự án đầu tư, với tổng giá trị 802 triệu USD; giá trị sản xuất năm 2019 ước đạt 17 tỷ USD, giá trị xuất khẩu đạt 16 tỷ USD. Trong đó có các tập đoàn, công ty công nghệ cao hàng đầu thế giới như: Intel, Sanofi, Samsung, Schneider, Datalogic, Jabil... Còn Khu công nghệ cao Đà Nẵng đã thu hút và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 17 dự án với tổng vốn đầu tư 563

triệu USD; riêng năm 2019 đã thu hút 2 dự án với tổng vốn đầu tư 172 triệu USD (Quỳnh Nga, 2020).

Đầu tư cho phát triển công nghiệp ngày càng được mở rộng, trong đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trở thành động lực chính của phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu phát triển các ngành công nghiệp nước ta theo hướng hiện đại (chiếm tỷ trọng xấp xỉ 70% tổng vốn FDI vào các ngành kinh tế, trong đó, đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất với xấp xỉ 60%) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018). Trong vài năm trở lại đây, dòng vốn FDI đang dịch chuyển sang các ngành, nghề có giá trị gia tăng cao hơn trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên là công nghệ cao, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), chế tạo, chế biến, công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp... và giảm dần trong một số ngành thâm dụng lao động.

Một số khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT ở nước ta vẫn còn một số hạn chế, đó là:

- Nội lực của nền công nghiệp trong nước còn yếu, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp trong nước chưa cao, giá trị gia tăng tạo ra trong nước còn thấp, nền công nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài (vốn, phụ tùng, linh kiện). Những điểm nghẽn trên trước hết là do thiếu khung pháp lý, cơ chế chính sách hoàn chỉnh, đồng bộ và hấp dẫn để có thể hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới công nghệ, lớn mạnh để trở thành động lực quan trọng cho phát triển đất nước; thiếu tính liên kết giữa khu vực doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI và thị trường thế giới để có thể tận dụng cơ hội tiếp cận chuyển giao công nghệ, tiếp cận với các phương pháp quản trị sản xuất hiện đại, hiệu quả.

- Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. So sánh với hầu hết các nước ASEAN cho thấy, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn từ hai lần so với Philippines đến 14 lần so với Singapore. Nguyên nhân chủ yếu đó là các ngành kinh tế của nước ta về cơ bản ít sử dụng tri thức, KHCN, lao động có kỹ năng, các ngành nghề dựa vào các ngành thâm dụng vốn. Lao động tập trung nhiều ở các khu vực nông, lâm,

thủy sản và lao động chưa qua đào tạo còn lớn. Tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam đến nay chủ yếu là sự chuyển dịch cơ cấu từ ngành có năng suất lao động thấp sang ngành có năng suất lao động cao hơn. Còn năng suất nội bộ ngành có cải thiện, nhưng rất chậm (Trương Văn Phước, 2020).

- Ở Việt Nam, mức độ đóng góp của KHCN đối với nền kinh tế vẫn còn rất thấp. Mức độ sẵn sàng về công nghệ trong báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu cho thấy vị trí của Việt Nam còn ở mức rất khiêm tốn, đứng quanh mức 100 trong gần 150 quốc gia khảo sát. Riêng về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu, Báo cáo thường niên của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) năm 2021 ghi nhận Việt Nam xếp thứ 44/132 quốc gia và nền kinh tế. So với năm 2019 và 2020, chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam tụt 2 bậc (năm 2019 và 2020 xếp thứ 42) và luôn xếp sau Singapore và Malaysia. Ngoài ra, nhiều chỉ tiêu khác liên quan đến KHCN của Việt Nam vẫn còn ở mức rất khiêm tốn so với nhiều nước khác. Chất lượng nghiên cứu KHCN so với mặt bằng ASEAN và quốc tế cũng ở mức thấp. Tỷ lệ về bằng sáng chế và ứng dụng (trên một triệu dân) còn nhỏ bé.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, với mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại, cần tiếp tục gắn liền quá trình này với phát triển KTTT. Theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đổi mới cơ chế, chính sách, tạo lập một khuôn khổ pháp lý mới phù hợp với sự phát triển nền KTTT. Cần thiết xây dựng Chiến lược phát triển KTTT giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045.

Thứ hai, phát triển mạnh nguồn lao động trí tuệ, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài. Theo đó cần: Tập trung đầu tư phát triển giáo dục, cải cách giáo dục. Tăng nhanh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật và công nhân lành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý, doanh nhân... Cần coi giáo dục và đào tạo cùng với KHCN là quốc sách hàng đầu, là đột phá để đáp ứng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao cho nền KTTT.

Thứ ba, tăng cường năng lực KHCN quốc gia để có thể tiếp thu, làm chủ, vận dụng sáng tạo các tri thức KHCN mới nhất của thế giới cần thiết cho phát triển của đất nước, từng bước sáng tạo công nghệ đặc thù của đất nước, xây dựng nền KHCN tiên tiến của Việt Nam.

Đẩy mạnh đầu tư cho nghiên cứu KHCN và biến KHCN trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp nhằm tạo nền tảng công nghệ phục vụ phát triển đất nước theo hướng hiện đại và tạo ra các yếu tố nền tảng của

KTTT. Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về KHCN. Cơ chế đó phải hướng vào việc thúc đẩy KHCN thực sự gắn kết với sản xuất, kinh doanh, khoa học xâm nhập vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh làm ra của cải và tri thức mới phục vụ trực tiếp công cuộc phát triển kinh tế - xã hội...

Cùng với việc đầu tư cho nghiên cứu (chú trọng cả KHCN cùng với khoa học - xã hội và nhân văn), việc đẩy mạnh ứng dụng thành tựu KHCN tiên tiến, hiện đại vào các khâu, các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế tạo ra khả năng lan tỏa trong nền kinh tế theo hướng hiện đại, cũng cần được chú ý.

Thứ tư, đầu tư phát triển mạnh mẽ hạ tầng công nghệ thông tin; đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ CNH, HĐH. Công nghệ thông tin là chìa khóa để đi vào KTTT. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp trên thế giới, đây vừa là cơ hội, vừa là áp lực để nước ta phát triển mạnh mẽ kinh tế số trong thời gian tới.

Thứ năm, ban hành các cơ chế, chính sách để hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp, hỗ trợ, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho KHCN và đổi mới sáng tạo. Cơ chế, chính sách phải thực sự vừa khuyến khích, nhưng vừa tạo ra sự đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn đổi mới dựa trên công nghệ mới và thúc đẩy nhanh chóng sự ra đời các doanh nghiệp mới, nhất là các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm mới, công nghệ mới; trong đó khâu then chốt là cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Chính phủ cần lựa chọn và có chính sách đặc thù đối với một số doanh nghiệp có khát vọng và bản lĩnh, có đủ năng lực và quy mô cho đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ mới, tiên phong vươn tầm thế giới.

Từ đó, dẫn dắt các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị khu vực, chuỗi giá trị toàn cầu; từng bước làm chủ công nghệ, xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh và hấp dẫn trong “sân chơi” toàn cầu. Song song đó, cũng cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ mạnh dạn đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất và quản lý.

Thứ sáu, không ngừng cải cách, đổi mới để đảm bảo vai trò dẫn dắt, quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế. Cần có cơ chế đặc thù để các khu công nghệ cao, khu công viên phần mềm phát huy vai trò là trung tâm đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở đó, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng hàm lượng tri thức, tập trung phát triển các ngành công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ bảy, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế nhằm tranh thủ nguồn ngoại lực, kết hợp nội lực để bắt kịp xu thế phát triển KHCN tiên tiến, phục vụ cho mục tiêu hiện đại hóa lực lượng sản xuất của đất nước. Trong xu thế toàn cầu hóa và bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chắc chắn rằng, tăng trưởng kinh tế dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ sẽ nhường chỗ cho nền kinh tế tăng trưởng dựa vào hàm lượng công nghệ cao, đa dạng hóa và nâng cao giá trị gia tăng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2018). *Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011, 2016, 2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
4. Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh (2021). *Tham luận “Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng
5. WIPO (2019, 2020, 2021). *Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) các năm, từ 2019 đến 2021*
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018). *Tài liệu Hội nghị tổng kết 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, ngày 04/10/2018
7. Quỳnh Nga (2020). *Sức sống mới từ các khu công nghệ cao*, truy cập từ <https://congthuong.vn/suc-song-moi-tu-cac-khu-cong-nghe-cao-132759.html>
8. Vũ Văn Phúc (2020). *Cách mạng KHCN hiện đại và nền KTTT*, truy cập từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/820152/cach-mang-khoa-hoc-cong-nghe-hien-dai-va-nen-kinh-te-tri-thuc.aspx>
9. Trương Văn Phước (2020). *Một hướng nhìn về đổi mới mô hình tăng trưởng*, truy cập từ <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-huong-nhin-ve-doi-moi-mo-hinh-tang-truong-622199/>